Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA Internaltional
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng : 156-158 Phổ Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3999 00 91~97 **Fax** : +84 (28) 3999 00 90
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

Người ký: TRẦN THỊ THANH NGA
Cơ quan: Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Phú Hòa Tân
Email: thnga143@yahoo.com
Ký ngày: 13/03/2020 08:54:28

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	08 - 09
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	12 - 36

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (tên giao dịch là: PHU HOA TAN WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PHUWACO JSC) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 6653/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304796249 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2007 và đã điều chỉnh lần thứ 3 vào ngày 09 tháng 08 năm 2013.

Hiện công ty đang đăng ký giao dịch Cổ phiếu trên sàn UPCOM.

Mã chứng khoán : PJS.

Vốn điều lệ : 90.000.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn cổ phần thuộc Nhà Nước	63.352.000.000	70,39
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	26.648.000.000	29,61
Cộng	**90.000.000.000**	**100,00**

Theo Quyết định số 607/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 11 năm 2011 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch Cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với nội dung như sau :

- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: PJS
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch: 9.000.000 cổ phiếu
- Giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch: 90.000.000.000 đồng

Theo thông báo số 2584/TB-CNVSD ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (CNVSD), VSD sẽ thực hiện chốt số dư đối với chứng khoán PJS đang lưu ký tại VSD để đăng ký từ HOSE sang UPCOM vào ngày 02 tháng 12 năm 2011. Kể từ 05 tháng 12 năm 2011 các hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán đối với chứng khoán PJS sẽ được VSD thực hiện trên sàn UPCOM.

2. Trụ sở hoạt động

- **Trụ sở chính**

Địa chỉ : 86 Tân Hưng, phường 12, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (28) – 3855 8410

Fax : +84 (28) – 3955 5282

Mã số thuế : 0 3 0 4 7 9 6 2 4 9

3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước trong nhà (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng – sản xuất (trên địa bàn được phân công theo Quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng – công nghiệp (trừ: khảo sát xây dựng);

- Xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- Lập dự án. Thẩm tra thiết kế. Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước. Giám sát xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế công trình cấp nước theo tuyến;
- Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước. Tái lập mặt đường, vỉa hè;
- Mua bán nước tinh khiết. Mua bán vật tư, máy móc ngành nước;
- Sản xuất nước tinh khiết;
- Xử lý nền móng công trình;
- Duy tu sửa chữa công trình giao thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng Quản trị

	Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Bà	Lê Thị Thanh Tâm	Chủ tịch	22/04/2019	
Bà	Vũ Phương Thảo	Chủ tịch	01/12/2018	22/04/2019
Ông	Phạm Khương Thảo	Thành viên	17/04/2017	
Ông	Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	17/04/2017	
Bà	Dương Hồng Phương	Thành viên	17/04/2017	
Ông	Lê Trọng Hiếu	Thành viên	26/04/2018	
Bà	Vũ Phương Thảo	Thành viên	17/04/2017	

4.2 Ban Kiểm soát

	Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông	Nguyễn Minh Đạt	Trưởng ban	17/04/2017	
Ông	Lê Trọng Thành	Thành viên	17/04/2017	
Bà	Phạm Thị Phương Linh	Thành viên	17/04/2017	

4.3 Ban Giám đốc

	Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông	Phạm Khương Thảo	Giám đốc	17/04/2017	
Ông	Bùi Đức Sinh	Phó Giám đốc kỹ thuật	17/04/2017	
Ông	Lê Trung Thành	Phó Giám đốc kinh doanh	17/04/2017	
Bà	Dương Thị Mỹ Quý	Kế toán trưởng	17/04/2017	

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Khương Thảo – Giám đốc Công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 36.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

9. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

LÊ THỊ THANH TÂM
Chủ tịch
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2020.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

Số: 2072/20/BCKT/AUD-VIETVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân được lập tại ngày 11 tháng 3 năm 2020, từ trang 08 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ảnh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2020.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES

Đỗ Thị Hương – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0967-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Hoàng Thái Tân – Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2718-2020-071-1

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu VIETVALUES*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A- TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**75.107.964.772**	**65.379.535.444**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**49.585.874.733**	**50.888.612.626**
111	1. Tiền		18.964.015.833	15.152.570.726
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.621.858.900	35.736.041.900
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**13.135.451.812**	**2.636.666.146**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	13.135.451.812	2.636.666.146
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**4.539.647.924**	**3.095.325.235**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	4.722.402.262	3.323.532.012
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	134.054.100
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	1.052.300.876	1.021.516.490
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.5	(1.235.078.939)	(1.383.794.698)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		23.725	17.331
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.6	**6.070.018.752**	**6.582.302.050**
141	1. Hàng tồn kho		6.070.018.752	6.582.302.050
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.776.971.551**	**2.176.629.387**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	466.124.000	389.847.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.13a	1.085.866.070	1.594.970.567
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13a	224.981.481	191.811.820
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	**B- TÀI SẢN DÀI HẠN**		**117.640.389.353**	**126.080.880.654**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**93.821.015.677**	**100.835.261.377**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	93.500.666.035	99.883.319.214
222	*- Nguyên giá*		*341.271.256.320*	*329.795.269.625*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(247.770.590.285)*	*(229.911.950.411)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	320.349.642	951.942.163
228	*- Nguyên giá*		*2.748.400.076*	*2.816.100.076*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(2.428.050.434)*	*(1.864.157.913)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**526.772.700**	**577.857.564**
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	526.772.700	577.857.564
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**23.292.600.976**	**24.667.761.713**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	23.292.600.976	24.667.761.713
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)**		**192.748.354.125**	**191.460.416.098**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**A- NỢ PHẢI TRẢ**		**66.272.297.159**	**66.583.928.723**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**66.272.297.159**	**66.583.928.723**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	41.832.005.709	35.827.462.558
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	1.047.003.528	696.986.013
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13b	3.610.894.530	10.242.502.678
314	4. Phải trả người lao động	V.14	16.412.788.468	16.412.981.104
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		206.385.187	-
319	6. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	1.087.524.837	1.335.488.670
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.16	2.075.694.900	2.068.507.700
330	**II. Nợ dài hạn**		-	-
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
400	**B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**126.476.056.966**	**124.876.487.375**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.17	**126.476.056.966**	**124.876.487.375**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*90.000.000.000*	*90.000.000.000*
411b	- *Cổ phiếu ưu đãi*			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		28.991.387.375	27.526.602.343
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.484.669.591	7.349.885.032
421a	- *LNST chưa phân phối đến cuối năm trước*		-	-
421b	- *Lợi nhuận chưa phân phối năm nay*		*7.484.669.591*	*7.349.885.032*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)**		**192.748.354.125**	**191.460.416.098**

Tp. Hồ Chính Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
CAO THỊ MỸ HƯƠNG	DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ	PHẠM KHƯƠNG THẢO

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**330.082.995.091**	**317.741.773.623**
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.2	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**330.082.995.091**	**317.741.773.623**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	215.344.355.049	208.963.213.033
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**114.738.640.042**	**108.778.560.590**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	1.991.316.502	1.139.515.956
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	-	-
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	VI.6	67.987.409.583	64.976.630.870
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	39.748.783.085	37.215.049.013
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**8.993.763.876**	**7.726.396.663**
31	11. Thu nhập khác	VI.8	452.536.863	551.243.646
32	12. Chi phí khác		10.800.000	13.300.000
40	**13. Lợi nhuận khác**		**441.736.863**	**537.943.646**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**9.435.500.739**	**8.264.340.309**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.12	1.950.831.148	1.693.528.062
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**7.484.669.591**	**6.570.812.247**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)**	VI.9	**675**	**576**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)**	VI.10	**675**	**576**

Tp. Hồ Chính Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
CAO THỊ MỸ HƯƠNG	DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ	PHẠM KHƯƠNG THẢO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**9.435.500.739**	**8.264.340.309**
	2. Điều chỉnh các khoản		**16.488.625.095**	**18.768.194.054**
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	V.7,V.8	18.586.185.122	18.795.022.807
03	- Các khoản dự phòng		(148.715.759)	1.071.746.905
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.948.844.268)	(1.098.575.658)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	**3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**25.924.125.834**	**27.032.534.363**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(819.672.094)	1.928.226.695
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		512.283.298	(2.058.959.403)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(604.759.716)	5.691.033.349
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.298.883.737	(12.467.279.241)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(1.710.070.196)	(1.631.536.141)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	V.16	22.090.000	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	V.16	(1.400.002.800)	(2.094.496.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***23.222.878.063***	***16.399.523.622***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(11.520.854.558)	(7.296.943.107)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	4.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(131.582.515)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(20.498.785.666)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.948.844.268	1.093.939.294
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(20.070.795.956)***	***(6.329.949.964)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	VII.1	(4.454.820.000)	(4.489.445.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(4.454.820.000)***	***(4.489.445.000)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)**		**(1.302.737.893)**	**5.580.128.658**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**50.888.612.626**	**45.308.483.968**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	V.1	**49.585.874.733**	**50.888.612.626**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
CAO THỊ MỸ HƯƠNG	DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ	PHẠM KHƯƠNG THẢO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 6653/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước trong nhà (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng – sản xuất (trên địa bàn được phân công theo Quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng – công nghiệp (trừ: khảo sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- Lập dự án. Thẩm tra thiết kế. Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước. Giám sát xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế công trình cấp nước theo tuyến;
- Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước. Tái lập mặt đường, vỉa hè;
- Mua bán nước tinh khiết. Mua bán vật tư, máy móc ngành nước;
- Sản xuất nước tinh khiết;
- Xử lý nền móng công trình;
- Duy tu sửa chữa công trình giao thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có các yếu tố ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 222 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 232 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo đó, Báo cáo tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

4. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Bảo hiểm nhân thọ

Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động được phân bổ vào chi phí trong kỳ.

Đồng hồ nước

Chi phí đồng hồ nước (đối với đồng hồ nước mua mới) thay, gắn mới không thu tiền cho khách hàng được phân bổ trong vòng 3 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính từ 03 đến 08 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Quỹ lương

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Nghị quyết số 127/NQ-PHT-HĐQT ngày 28 tháng 02 năm 2020 về việc Quyết toán quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2019 của Công ty.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá (cung cấp nước sạch và vật tư ngành nước)

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng (xây lắp)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành của công trình đã hoàn thành, bàn giao theo điều kiện hợp đồng, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh

16. Chi phí bán hàng và chi phi quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là chi thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

18. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	15.856.613	34.992.265
Tiền gửi ngân hàng	18.948.159.220	15.117.578.461
Các khoản tương đương tiền (*)	30.621.858.900	35.736.041.900
Cộng	**49.585.874.733**	**50.888.612.626**

(*) Là các khoản tiền gửi Ngân hàng có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi Ngân hàng có thời hạn thu hồi trên 3 tháng kể từ ngày đầu tư.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***417.697.202***	-	-	-
- Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV	417.697.202	-		
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***4.304.705.060***	***(1.235.078.939)***	***3.323.532.012***	***(1.383.794.698)***
- Công ty TNHH Xây dựng Văn Phôn	371.045.000	(371.045.000)	371.045.000	(371.045.000)
- Công nợ tiền nước	3.933.660.060	(864.033.939)	2.952.487.012	(1.012.749.698)
Cộng	**4.722.402.262**	**(1.235.078.939)**	**3.323.532.012**	**(1.383.794.698)**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***801.022.170***	-	***801.022.170***	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	801.022.170	-	801.022.170	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***251.278.706***	-	***220.494.320***	-
- Tạm ứng	118.995.286	-	130.025.702	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	132.283.420	-	90.468.618	-
Cộng	**1.052.300.876**	-	**1.021.516.490**	-

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	2.201.100	1.540.770	816.270	571.389
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	3.148.470	1.574.235	2.235.025	1.117.513
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm	50.670.955	15.201.286	1.058.035.720	317.410.715
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm trở lên	1.197.374.705	-	641.807.300	-
Cộng	**1.253.395.230**	**18.316.291**	**1.702.894.315**	**319.099.617**

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.383.794.698)	(312.047.793)
Trích lập dự phòng	-	(1.071.746.905)
Hoàn nhập dự phòng	148.715.759	-
Số cuối năm	**(1.235.078.939)**	**(1.383.794.698)**

6. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu (1)	5.049.854.396	-	6.093.638.622	-
Công cụ, dụng cụ	1.380.960	-	1.380.960	-
Chi phí SXKD dở dang (2)	335.529.206	-	335.529.206	-
Hàng hóa (3)	683.254.190	-	151.753.262	-
Cộng	**6.070.018.752**	-	**6.582.302.050**	-

(1) Là vật tư ngành nước dùng để phục vụ công tác quản lý mạng lưới và lắp đặt đồng hồ nước;

(2) Là giá trị các công trình xây dựng;

(3) Vật tư ngành nước dùng để bán cho khách hàng.

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả trước bảo hiểm CB – CNV	289.940.000	21.800.000
- Chi phí trả trước bản quyền phần mềm	176.184.000	368.047.000
Cộng	**466.124.000**	**389.847.000**

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	**Năm nay**	**Năm trước**
Số đầu năm	389.847.000	42.400.000
Tăng trong năm	2.299.470.000	2.787.600.000
Phân bổ trong năm	(2.223.193.000)	(2.440.153.000)
Số cuối năm	**466.124.000**	**389.847.000**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả trước sửa chữa lớn	9.831.188.787	14.015.027.844
- Chi phí trả trước thay đồng hồ nước định kỳ	12.815.362.734	10.063.388.065
- Chi phí trả trước gắn đồng hồ nước	407.361.455	171.641.804
- Chi phí trả trước bản quyền phần mềm	238.688.000	417.704.000
Cộng	**23.292.600.976**	**24.667.761.713**

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	**Năm nay**	**Năm trước**
Số đầu năm	24.667.761.713	12.547.929.472
Tăng trong năm	12.613.054.808	24.873.604.803
Phân bổ trong năm	(13.988.215.545)	(12.753.772.562)
Số cuối năm	**23.292.600.976**	**24.667.761.713**

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	**12.905.456.746**	**3.269.354.317**	**307.499.871.907**	**6.120.586.655**	**329.795.269.625**
2. Tăng trong năm	-	160.000.000	10.655.562.152	756.377.270	11.571.939.422
- Mua trong năm	-	*160.000.000*	-	*756.377.270*	*916.377.270*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	*10.655.562.152*	-	*10.655.562.152*
3. Giảm trong năm	-	35.000.000	-	60.952.727	95.952.727
4. Số cuối năm	**12.905.456.746**	**3.394.354.317**	**318.155.434.059**	**6.816.011.198**	**341.271.256.320**
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	*1.485.139.876*	*1.987.954.317*	*154.032.939.650*	*5.136.651.428*	*162.642.685.271*
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	**9.088.200.442**	**2.498.625.078**	**212.764.942.375**	**5.560.182.516**	**229.911.950.411**
2. Tăng trong năm	1.051.245.924	289.610.272	16.194.010.142	419.726.263	17.954.592.601
- Khấu hao trong năm	*1.051.245.924*	*289.610.272*	*16.194.010.142*	*419.726.263*	*17.954.592.601*
3. Giảm trong năm	-	35.000.000	-	60.952.727	95.952.727
4. Số cuối năm	**10.139.446.366**	**2.753.235.350**	**228.958.952.517**	**5.918.956.052**	**247.770.590.285**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	***3.817.256.304***	***770.729.239***	***94.734.929.532***	***560.404.139***	***99.883.319.214***
2. Tại ngày cuối năm	***2.766.010.380***	***641.118.967***	***89.196.481.542***	***897.055.146***	***93.500.666.035***

9. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	**2.816.100.076**	**2.816.100.076**
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	67.700.000	67.700.000
4. Số cuối năm	**2.748.400.076**	**2.748.400.076**
Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	*2.181.400.076*	*2.181.400.076*
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	**1.864.157.913**	**1.864.157.913**
2. Tăng trong năm	631.592.521	631.592.521
Khấu hao trong năm	*631.592.521*	*631.592.521*
3. Giảm trong năm	67.700.000	67.700.000
4. Số cuối năm	**2.428.050.434**	**2.428.050.434**
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	*951.942.163*	*951.942.163*
2. Tại ngày cuối năm	*320.349.642*	*320.349.642*

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
P09/18 – PTML tăng áp khu vực phường 12,14,15 – Quận 10 – Đường Tô Hiến Thành	-	3.240.114.989	3.240.114.989	-	-
P09/18 – PTML tăng áp khu vực phường 13 – Quận 10 — Đường Tô Hiến Thành	-	2.493.322.513	2.493.322.513	-	-
C05/18 – SCOM khu vực Quận 11 – Đường Hồng Bàng (từ Tân Hòa đến Phú Thọ)	-	2.354.543.259	2.354.543.259	-	-
C06/18 – SCON khu vực phường 12,13,14,15 – Quận 10 – Đường Tô Hiến Thành	-	2.440.912.431	-	2.440.912.431	-
P07/18 – Phát triển mạng lưới tang áp khu vực quận 10 – Đường Cao Thắng	-	1.579.632.041	1.579.632.041	-	-
Các công trình XDCB khác	577.857.564	1.425.627.411	987.949.350	488.762.925	526.772.700
Cộng	**577.857.564**	**13.534.152.644**	**10.655.562.152**	**2.929.675.356**	**526.772.700**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***18.470.137.185***	***18.043.859.411***
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	18.470.137.185	18.043.859.411
Phải trả nhà cung cấp khác	***23.361.868.524***	***17.783.603.147***
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Du lịch Hồng Đăng	10.020.219.760	10.234.340.758
Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	5.784.353.288	-
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	4.008.753.696	3.857.004.980
Công ty TNHH Kỹ thuật & Thiết bị Hoa Hồng	1.841.434.586	700.887.901
Các đối tượng khác	1.707.107.194	2.991.369.508
Cộng	**41.832.005.709**	**35.827.462.558**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	-	***126.496.377***
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	-	126.496.377
Trả trước của các đối tượng khác	***1.047.003.528***	***570.489.636***
Công nợ tiền nước	1.018.446.528	457.980.636
Các đối tượng khác	28.557.000	112.509.000
Cộng	**1.047.003.528**	**696.986.013**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

13a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.594.970.567	-	509.104.497	-	1.085.866.070	-
Thuế thu nhập cá nhân	191.811.820	-	742.797.118	(775.966.779)	224.981.481	-
Cộng	**1.786.782.387**	-	**1.251.901.615**	**(775.966.779)**	**1.310.847.551**	-

13b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	22.879.640	1.770.331.452	1.793.211.092	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	411.296.258	1.950.831.148	1.710.070.196	-	652.057.210
Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế	-	7.119.619.430	5.261.432.240	12.292.477.220	-	88.574.450
Phí bảo vệ môi trường	-	2.688.707.350	32.303.365.895	32.121.810.375	-	2.870.262.870
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	-	**10.242.502.678**	**41.288.960.735**	**47.920.568.883**	-	**3.610.894.530**

13c. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất cụ thể như sau:

- Thuế suất thuế GTGT tiêu thụ nước sạch 5%
- Thuế suất thuế GTGT xây dựng, lắp đặt đồng hồ, bán đồng hồ, thanh lý tài sản cố định và các mặt hàng khác không phải là nước sạch 10%

13d. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

		Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1) = (2) + (3)	**(1)**	**9.435.500.739**	**8.264.340.309**
Các khoản điều chỉnh tăng:	(2)	318.654.999	203.300.000
+ Chi phí không được trừ		*318.654.999*	*203.300.000*
Các khoản điều chỉnh giảm:	(3)	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) – (3)	(4)	9.754.155.738	8.467.640.309
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	(5) = (4)*20%	1.950.831.148	1.693.528.062
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	*(6) = (5)*	***1.950.831.148***	***1.693.528.062***

13e. Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Tiền thuê đất được nộp theo Thông báo số 3015 TB-CCT ngày 07 tháng 08 năm 2017 và Thông báo số TB-CCT.QLTLPTB&TK ngày 24 tháng 07 năm 2019 của Chi cục thuế quận 5 về việc nộp tiền thuế đất cho giai đoạn từ 15/01/2007 đến 15/01/2020 của khu đất 86 Tân Hưng, phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

13f. Phí bảo vệ môi trường

Công ty phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt với mức thu là 10% trên tổng số doanh thu tiền nước thu được của khách hàng. Đơn vị được trích giữ lại 1% trên tổng số tiền thu được để sử dụng phục vụ công tác thu phí bảo vệ môi trường tại Công ty

14. Phải trả người lao động

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Nghị quyết số 127/NQ-PHT-HĐQT ngày 28 tháng 02 năm 2020 về việc Quyết toán quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2019 của Công ty.

Số dư khoản mục Phải trả người lao động là số dư còn lại của quỹ lương chưa chi hết.

15. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***1.087.524.837***	***1.335.488.670***
- Cổ tức còn phải trả	610.568.900	565.388.900
- Phí bảo vệ môi trường Công ty được giữ lại	323.533.721	615.942.469
- Bảo lãnh, bảo hành công trình	-	68.066.850
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	153.422.216	86.090.451
Cộng	**1.087.524.837**	**1.335.488.670**

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	820.372.977	1.050.000.000	22.090.000	801.032.000	1.091.430.977
Quỹ phúc lợi	1.248.134.723	-	-	263.870.800	984.263.923
Quỹ thưởng Ban Quản lý, Điều hành	-	335.100.000	-	335.100.000	-
Cộng	**2.068.507.700**	**1.385.100.000**	**22.090.000**	**1.400.002.800**	**2.075.694.900**

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	**90.000.000.000**	**27.526.602.343**	**6.599.579.547**	**124.126.181.890**
Tăng trong năm trước	-	-	**6.570.812.247**	**6.570.812.247**
- Lãi trong kỳ	-	-	6.570.812.247	6.570.812.247
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	-	**5.820.506.762**	**5.820.506.762**
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	1.320.506.762	1.320.506.762
- Chi trả cổ tức trong kỳ	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	**90.000.000.000**	**27.526.602.343**	**7.349.885.032**	**124.876.487.375**
Tăng trong năm	-	**1.464.785.032**	**7.484.669.591**	**8.949.454.623**
- Lãi trong kỳ	-	-	7.484.669.591	7.484.669.591
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	1.464.785.032	-	1.464.785.032
Giảm trong năm	-	-	**7.349.885.032**	**7.349.885.032**
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.464.785.032	1.464.785.032
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	1.385.100.000	1.385.100.000
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000
Số dư cuối năm	**90.000.000.000**	**28.991.387.375**	**7.484.669.591**	**126.476.056.966**

17b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn	Tỷ lệ	Vốn	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	63.352.000.000	70,39%	63.352.000.000	70,39%
- Vốn góp của Ngân hàng TMCP Đông Á	9.000.000.000	10,00%	9.000.000.000	10,00%
- Vốn góp của America LLC	6.080.980.000	6,76%	6.105.980.000	6,78%
- Vốn góp của các đối tượng khác	11.567.020.000	12,85%	11.542.020.000	12,83%
Cộng	**90.000.000.000**	**100,00%**	**90.000.000.000**	**100,00%**

17c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ *Vốn góp đầu năm*	*90.000.000.000*	*90.000.000.000*
+ *Vốn góp tăng trong năm*	-	-
+ *Vốn góp giảm trong năm*	-	-
+ *Vốn góp cuối năm*	*90.000.000.000*	*90.000.000.000*
- Cổ tức đã chia	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)

17d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*9.000.000*	*9.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*9.000.000*	*9.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

17e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Biên bản họp của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Biên bản họp Đại hội cổ đông thường niên số 090/BB-PHT-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2019

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	4.500.000.000	4.500.000.000
+ Cổ tức phải trả công bố trên cổ phiếu phổ thông	*4.500.000.000*	*4.500.000.000*
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

17f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

17g. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	7.349.885.032	6.599.579.547
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.484.669.591	6.570.812.247
Phân phối trong năm:	7.349.885.032	5.820.506.762
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	*1.464.785.032*	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	*1.385.100.000*	*1.320.506.762*
- Chia cổ tức trong năm	*4.500.000.000*	*4.500.000.000*
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	**7.484.669.591**	**7.349.885.032**

Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Biên bản họp Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 090/BB-PHT-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2019.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu nước	325.789.898.475	313.922.741.436
- Doanh thu lắp đặt, nâng dời ĐHN	3.776.760.319	3.667.950.803
- Doanh thu xây lắp	494.721.435	-
- Doanh thu bán vật tư	21.614.862	151.081.384
Cộng	**330.082.995.091**	**317.741.773.623**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu xây lắp	494.721.435	-
- Bán vật tư	-	-
Cộng	**494.721.435**	**-**

Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu nước súc xả công trình	-	43.872.231
Cộng	**-**	**43.872.231**

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn nước	212.760.622.932	206.299.526.044
- Giá vốn lắp đặt, nâng dời ĐHN	2.359.773.852	2.541.786.064
- Giá vốn xây lắp	206.385.187	-
- Giá vốn vật tư	17.573.078	121.900.925
Cộng	**215.344.355.049**	**208.963.213.033**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.948.844.268	1.093.939.294
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	42.472.234	45.576.662
Cộng	**1.991.316.502**	**1.139.515.956**

4. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	22.564.505.836	22.366.296.208
Chi phí vật liệu bao bì	10.837.678.416	8.562.109.297
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	965.559.940	765.961.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.386.526.671	16.026.249.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.024.613.261	16.036.907.293
Chi phí bằng tiền khác	1.208.525.459	1.219.107.595
Cộng	**67.987.409.583**	**64.976.630.870**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	26.347.197.974	26.342.942.992
Chi phí vật liệu quản lý	718.200.142	616.471.203
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	290.314.538	753.691.742
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.199.658.451	2.768.773.330
Thuế, phí, lệ phí	5.264.432.240	958.610.560
Hoàn nhập dự phòng	(148.715.759)	-
Chi phí dự phòng	-	1.071.746.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.517.235.869	2.379.574.884
Chi phí bằng tiền khác	2.560.459.630	2.323.237.397
Cộng	**39.748.783.085**	**37.215.049.013**

6. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	4.636.364
- Thanh lý đồng hồ nước phế thải	286.621.538	491.287.400
- Thu cung cấp hoạ đồ	54.632.000	9.230.000
- Thu bán hồ sơ thầu	3.636.364	13.636.365
- Thu nhập khác	107.646.961	32.453.517
Cộng	**452.536.863**	**551.243.646**

7. Lãi trên cổ phiếu

7a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.484.669.591	6.570.812.247
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	*(1.410.860.218)*	*(1.385.100.000)*
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	*(1.410.860.218)*	*(1.385.100.000)*
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.073.809.373	5.185.712.247
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (Cp)	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)	**675**	**576**

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay trích với tỷ lệ 18,85% là số tạm trích theo Biên bản họp Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 090/BB-PHT-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2019.

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước trích với tỷ lệ 18,85% trên tổng lợi nhuận phân phối năm trước là số trích theo Biên bản họp Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 090/BB-PHT-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2019.

7b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.484.669.591	6.570.812.247
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	(1.410.860.218)	(1.385.100.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.073.809.373	5.185.712.247
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	9.000.000	9.000.000
Cộng	**675**	**576**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.257.615.480	11.117.386.359
Chi phí nhân công	49.446.564.961	49.268.250.145
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.255.874.478	1.519.652.742
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.586.185.122	18.795.022.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.851.724.012	18.460.451.437
Chi phí khác bằng tiền	8.904.387.654	5.572.702.457
Cộng	**110.302.351.707**	**104.733.465.947**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
Tiền khen thưởng nhận từ đơn vị khác	22.090.000	-
Cộng	**22.090.000**	**-**

2. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
Chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.400.002.800)	(2.094.496.000)
Chi nộp thuế bổ sung các năm trước	-	-
Cộng	**(1.400.002.800)**	**(2.094.496.000)**

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương Ban Điều hành	2.937.600.000	2.680.800.000
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	420.000.000	289.000.000
- Cổ tức nhận được	1.250.000	1.250.000
Cộng	**3.358.850.000**	**2.971.050.000**

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

3b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ (nắm giữ 70,39% vốn điều lệ)
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty cùng Tổng công ty

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn		
- Mua nước sạch	*223.398.654.078*	*216.614.502.347*
- Mua vật tư đồng hồ nước	-	*699.202.900*
- Chi phí khác	*71.200.000*	*9.600.000*
- Cổ tức đã trả	*3.167.600.000*	*3.167.600.000*
Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước		
- Cung cấp Nước súc xả công trình (bao gồm VAT và phí BVMT)	-	*50.453.066*
- Chi phí công trình cải tạo sửa chữa ống mục	-	*1.476.576.311*

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Chi tiết	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn			
- Phải thu ngắn hạn khách hàng	*V.3*	417.697.202	-
- Phải thu ngắn hạn khác	*V.5*	*801.022.170*	*801.022.170*
- Phải trả người bán ngắn hạn	*V.11*	18.470.137.185	18.043.859.411
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	*V.12*	-	*126.496.377*

4. Thông tin so sánh

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
	(1)	(2)	(3)	(2)+(3)
Kết quả kinh doanh				
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	583	(7)	576
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	583	(7)	576

Số liệu chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tạm trích theo Điều lệ Công ty. Năm nay, Lợi nhuận năm trước được phân phối thực tế theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông số 090/BB-PHT-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2019.

5. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

5a. *Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Chi tiết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ lệ lãi gộp
Năm nay				
- Cung cấp nước sạch	325.789.898.475	212.760.622.932	113.029.275.543	34,69%
- Lắp đặt nâng dời đồng hồ	3.776.760.319	2.359.773.852	1.416.986.467	37,52%
- Xây lắp	494.721.435	206.385.187	288.336.248	58,28%
- Vật tư	21.614.862	17.573.078	4.041.784	18,70%
Cộng	**330.082.995.091**	**215.344.355.049**	**114.738.640.042**	**34,76%**
Năm trước				
- Cung cấp nước sạch	313.922.741.436	206.299.526.044	107.623.215.392	34,28%
- Lắp đặt nâng dời đồng hồ	3.667.950.803	2.541.786.064	1.126.164.739	30,70%
- Xây lắp	-	-	-	-
- Vật tư	151.081.384	121.900.925	29.180.459	19,31%
Cộng	**317.741.773.623**	**208.963.213.033**	**108.778.560.590**	**34,23%**

5b. *Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2020.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
CAO THỊ MỸ HƯƠNG	DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ	PHẠM KHƯƠNG THẢO